



tì xū dāo

剃须刀

noun · razor

Example Sentences

Tā yòng tì xū dāo guā hú zi
他用剃须刀刮胡子。

He uses a razor to shave his beard.

Zhè bǎ diàn dòng tì xū dāo hěn hǎo yòng
这把电动剃须刀很好用。

This electric razor works very well.

Tā mǎi le yī bǎ xīn de tì xū dāo zuò wéi shēng rì lǐ wù
他买了一把新的剃须刀作为生日礼物。

He bought a new razor as a birthday gift.

Trace each character, then write the word on your own.

剃	剃	剃	剃	剃	剃	剃	剃	剃	剃	剃
剃										

须	须	须	须	须	须	须	须	须	须	须
须										

刀	刀	刀	刀	刀						